Phụ lục

Ý KIẾN TRẢ LỜI CÁC PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ, CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DO CÁC BỘ, CƠ QUAN CHUYÊN NGÀNH CUNG CẤP

(Kèm theo văn bản số 130 /TCTCCTTHC ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Tổ công tác cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ)

Stt	Đơn vị có phản ánh, kiến nghị	Nội dung phản ánh	Đề xuất, kiến nghị	Trả lời của Bộ, Cơ quan
1	VCCI	Luật Đầu tư, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT không quy định hoặc đặt ra giới hạn về việc Nhà đầu tư chỉ được thực hiện đầu tư, kinh doanh ra nước ngoài trong phạm vi ngành nghề kinh doanh mà Nhà đầu tư đã đăng ký trong nước. Theo quy định Điều 51, 53, 54 Luật Đầu tư năm 2020, Nhà đầu tư được phép và được khuyến khích đầu tư ra nước ngoài bảo đảm tuân thủ pháp luật Việt Nam (ví dụ về ngành nghề, lĩnh vực đầu tư không rơi vào trường hợp bị cấm tại Điều 6 Luật Đầu tư 2020) và phù hợp với quy định của nước tiếp nhận đầu tư. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại mẫu BI1 Thông tư 03 /2021/TT-BKHĐT thì mục tiêu của dự án do Nhà đầu tư tự xác định. Trong thực tiễn, cơ quan chủ quản có xu hướng yêu cầu Nhà đầu tư phải đăng ký ngành nghề kinh doanh (tại Việt Nam) tương thích với mục tiêu đầu tư của dự án đầu tư ra nước ngoài (ĐTRNN). Thực tế này đã gây khó khăn cho Nhà đầu tư khi tìm kiếm, mở rộng cơ hội đầu tư trong các ngành, nghề, lĩnh vực tiềm năng. Vì Nhà đầu tư dễ dàng đáp ứng quy định của nước tiếp nhận đầu tư nhưng lại mất thời gian sửa đổi giấy chứng	Đề nghị quy định theo hướng bộ chủ quản và/hoặc các cơ quan liên quan trong quá trình phê duyệt, cho phép: Nhà đầu tư được xác định mục tiêu của dự án, lựa chọn ngành, nghề đầu tư phù hợp với tinh thần, quy định của Luật đầu tư năm 2020 để tận dụng được các cơ hội đầu tư, kinh doanh; hoặc ở mức độ kiểm soát cao hơn, xem xét chỉ yêu cầu đồng bộ hóa ngành nghề kinh doanh của Nhà đầu tư tại Việt Nam đối với mục tiêu chính của dự án ĐTRNN, còn đối với các mục tiêu kinh doanh bổ trợ, không chính yếu khác thì không áp dụng yêu cầu này.	Thực tế đối với ngành nghề đầu tư, kinh doanh không thuộc diện áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư vẫn thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Sau đó, yêu cầu nhà đầu tư đăng ký bổ sung ngành nghề trong Hệ thống thông tin về doanh nghiệp để bảo đảm sự thống nhất theo quy định của pháp luật. Điều này vừa tạo điều kiện cho nhà đầu tư khi đầu tư ra nước ngoài vừa phù hợp với tinh thần của Luật Doanh nghiệp.

		nhận đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ pháp lý trong nước để đáp ứng yêu cầu trong nước. Đặc biệt, có những ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện theo quy định của Việt Nam (việc xin cấp phép rất phức tạp và mất thời gian) nhưng, ở nước tiếp nhận lại đơn giản và có thể đáp ứng dễ dàng.		
2	VCCI	Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành không quy định rõ mục tiêu đầu tư của Nhà đầu tư thực hiện ĐTRNN có phải là: (1) phạm vi đầu tư kinh doanh dự án hay (2) ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp dự án tại nước ngoài. Thực tế, doanh nghiệp khi đầu tư tại nước ngoài, thường gắn liền với việc thành lập doanh nghiệp dự án hoạt động độc lập theo pháp luật nước tiếp nhận đầu tư. Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp này là dịch vụ viễn thông. Bên cạnh đó, doanh nghiệp còn thực hiện thêm các dịch vụ giá trị gia tăng trên hạ tầng viễn thông (ví dụ: dịch vụ ví điện tử, dịch vụ chuyển tiền, các trò chơi ...) khi được cơ quan có thẩm quyền tại nước tiếp nhận đầu tư cho phép. Việc pháp luật tại Việt Nam không quy định rõ ràng khiến cho Nhà đầu tư khó xác định trong trường hợp nào cần phải điều chỉnh mục tiêu của dự án, trong khi nếu thay đổi mục tiêu chính của dự án thì cần phải có sự chấp thuận về chủ trương của Thủ tướng Chính phủ (Điều 63 Luật đầu tư năm 2020).	Đề nghị quy định rõ: Mục tiêu của dự án không đồng thời là ngành nghề kinh doanh của Doanh nghiệp dự án tại nước ngoài, mà là định hướng kinh doanh chính của Nhà đầu tư khi thực hiện dự án tại nước ngoài. Doanh nghiệp dự án tại nước ngoài được hoạt động kinh doanh theo pháp luật nước tiếp nhận đầu tư và được kinh doanh các ngành nghề, lĩnh vực mà cơ quan có thẩm quyền nước tiếp nhận đầu tư cho phép.	- Đối với ngành nghề đầu tư kinh doanh không có điều kiện thì thực hiện như nội dung nêu tại mục 2. - Đối với ngành nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện thì phải đáp ứng điều kiện theo quy định.
3	VCCI	Theo quy định tại Khoản 23 Điều 3 của Luật	- Quy định thống nhất, làm rõ khái	- Khái niệm về "vốn đầu tư" đã được quy định

		đầu tư "Vốn đầu tư là tiền và tài sản khác theo quy định của pháp luật về dân sự và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh". Theo quy định khoản 2 Điều 5 Nghị định 10/2021/NĐ-CP quy định về các chi phí có trong nội dung của tổng mức đầu tư xây dựng như sau: "Nội dung tổng mức đầu tư xây dựng, gồm: chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có); chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác; chi phí dự phòng". Trên thực tế có nhiều quan điểm trái chiều giữa việc khi đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư thì tổng mức đầu tư có bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất hay không. Vì các quy định của pháp luật chưa thực sự rõ ràng gây lúng túng cho các chủ đầu tư trong quá trình triển khai dự án.	niệm "vốn đầu tư" theo pháp luật đầu tư và "Tổng mức đầu tư" theo pháp luật xây dựng. - Quy định rõ về việc Tổng mức đầu tư có bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất hay không để chủ đầu tư áp dụng pháp luật một cách thống nhất.	cụ thể tại khoản 23 Điều 3 Luật Đầu tư, là tiền và tài sản khác theo quy định của pháp luật về dân sự và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh. - Khái niệm về "tổng mức đầu tư xây dựng" được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, là toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng của dự án được xác định phù hợp với thiết kế cơ sở và các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (bao gồm: chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có); chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác; chi phí dự phòng). ***Như vậy, "vốn đầu tư" theo quy định của Luật Đầu tư và "tổng mức đầu tư" theo quy định Luật xây dựng có tính chất, nội hàm và mục tiêu khác nhau.*** - Trong quá trình chấp thuận chủ trương đầu tư, Điều 31 Luật Đầu tư chỉ yêu cầu nhà đầu tư phải xác định "vốn đầu tư" tại đề xuất dự án, không yêu cầu nhà đầu tư phải xác định "tổng mức đầu tư". Đồng thời, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (điểm a khoản 1 Điều 6) đã quy định nguyên tắc "Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền". Trường hợp đề xuất lựa chọn nhà đầu tư thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất, đề xuất dự án đầu tư xác định sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư của

				dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng, không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP. Do đó, đề nghị nghiên cứu, thực hiện theo các quy định nêu trên. - Đối với kiến nghị làm rõ "tổng mức đầu tư có bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất hay không", đề nghị nghiên cứu quy định tại Điều 5 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP và trao đổi với Bộ Xây dựng để được hướng dẫn.
4	VCCI	Theo điểm d khoản 2 Điều 138 ĐHĐCĐ sẽ quyết định các hợp đồng bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản ghi trong BCTC gần nhất của công ty. Trong khi điểm h khoản 1 Điều 153 lại quy định HĐQT có quyền thông qua các hợp đồng bán có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ quyết định theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138. Như vậy, cả hai quy định đều có nội dung đề cập đến hợp đồng bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản công ty ghi trong BCTC gần nhất, nhưng lại thuộc thẩm quyền của 02 cơ quan khác nhau. Nếu sau khi loại trừ các hợp đồng bán tài sản thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138 Luật Doanh nghiệp năm 2020 (LDN) thì sẽ không còn bất cứ hợp đồng bán tài sản nào thuộc thẩm quyền của HĐQT cả. Nhiều doanh nghiệp đặt câu hỏi: Công ty sản	Cần có hướng dẫn cụ thể xác định đối tượng của "hợp đồng bán" tại Điều 153.2.h và "bán tài sản" tại điều 138.2.d là khác nhau. Theo đó "bán tài sản" tại điểm d khoản 2 Điều 138 Luật doanh nghiệp 2020 là "bán tài sản cố định" của doanh nghiệp thì giá trị 35% tổng giá trị tài sản ghi trong BCTC cần ĐHCĐ quyết định. Còn "hợp đồng bán" tại điểm h khoản 2 Điều 153 Luật doanh nghiệp năm 2020 là các loại tài sản khác, như hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất ra mục đích để bán.	Điều 138.2.d Luật Doanh nghiệp quy định Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ: "*d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ hoặc một giá trị khác;*". Điều 153.2.h Luật Doanh nghiệp quy định Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ: "*h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác và hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật này;*". Căn cứ các quy định nêu trên, Điều lệ công ty

		xuất bán lô hàng cho khách hàng trị giá bằng 35% tổng giá trị tài sản trong BCTC gần nhất của công ty chỉ cần HĐQT thông qua là được hay có bắt buộc phải được ĐHĐCĐ quyết định cho bán. Đây là câu hỏi có nhiều câu trả lời khác nhau tùy theo cách hiểu của mỗi người khi tiếp cận các quy định nêu trên.		cần quy định cụ thể và phân định rõ các trường hợp bán tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định cụ thể thì thực hiện theo nguyên tắc Hội đồng quản trị sẽ không quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, kể cả các hợp đồng bán tài sản.
5	VCCI	Theo quy định tại khoản 1 Điều 195 Luật Doanh nghiệp năm 2020: "1. Một công ty được coi là công ty mẹ của công ty khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của công ty đó; b) Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó; c) Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó. Quy định tại điểm b, c nêu trên phù hợp trong mô hình công ty cổ phần khi có nhóm cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Theo đó, họ không nắm giữ trên 50% cổ phần phổ thông nhưng các cổ phần của họ có quyền ưu đãi biểu quyết nên nhóm cổ đông này sẽ có các quyền tại điểm b, c. Mặc dù vậy, không ít doanh nghiệp chưa cảm thấy thuyết phục với các giải thích này. Họ cho rằng nếu như vậy LDN chỉ cần quy định rõ Công ty mẹ nắm giữ trên 50% cổ phần có	Việc quy định các điểm b, c là không cần thiết, dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau. Theo đó, LDN chỉ nên sửa lại điểm a "Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc nắm giữ trên 50% số phiếu biểu quyết tại công ty cổ phần" là có thể bao quát được các tình huống tại điểm b, c. Việc sửa đổi này cũng mở rộng phạm vi công ty mẹ là công ty nằm kiểm kiểm soát công ty con tương tự như cách tiếp cận tại Điều 8 Thông tư số 202/2014/TT-BTC, không chỉ bó buộc trong việc quyền bổ nhiệm thành viên HĐQT, TGĐ và sửa đổi Điều lệ.	Khoản 1 Điều 195 Luật Doanh nghiệp quy định: *"1. Một công ty được coi là công ty mẹ của công ty khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:* *a) Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của công ty đó;* *b) Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó;* *c) Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó".* Các quy định nêu trên là rõ ràng, không mâu thuẫn, có tính bao quát về mối quan hệ công ty mẹ - công ty con trên thực tế, trong đó: Tại khoản 1 Điều 195 Luật Doanh nghiệp, điểm a quy định về tiêu chí phổ biến nhất về xác định công ty mẹ dựa trên tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết; điểm b và điểm c quy định về các tiêu chí

		quyền biểu quyết là được, tại sao phải quy định như các điểm b, c nêu trên. Thông qua quy định trên, nhiều doanh nghiệp hiểu một cách gián tiếp công ty mẹ có quyền trực tiếp bổ nhiệm thành viên HĐQT, TGĐ hoặc có quyền sửa đổi điều lệ. Cách hiểu này mâu thuẫn với các quy định tại: Theo khoản 2 Điều 138 LDN năm 2020 quyền bổ nhiệm thành viên HĐQT và sửa đổi điều lệ là quyền của DHDCĐ. Theo khoản 2 Điều 153 LDN năm 2020 thẩm quyền bổ nhiệm TGĐ/GĐ là quyền của HĐQT. Theo khoản 1 Điều 196 LDN năm 2020 công ty mẹ chỉ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với công ty con. Theo 03 quy định nêu trên công ty mẹ không thể bổ nhiệm thành viên HĐQT, TGĐ/GĐ; không thể sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con được.		khác ngoài tiêu chí quy định tại điểm a.
6	VCCI	Điểm a khoản 3 Điều 139 LDN năm 2020 quy định ĐHĐCĐ có quyền thông qua Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty. Tuy nhiên đến điểm a khoản 2 Điều 153 LDN 2020 lại quy định HĐQT có quyền quyết định Kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty. Nếu HĐQT đã có quyền quyết định sao cần ĐHCĐ thông qua? Nhiều doanh nghiệp lúng túng trong việc áp dụng quy định này.	Sửa đổi theo hướng HĐQT có quyền xây dựng hoặc thẩm định, phê duyệt kế hoạch kinh doanh hằng năm do Tổng giám đốc/Giám đốc trình lên, trước khi trình DHCD thông qua.	Khoản 3 Điều 139 quy định Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty. Khoản 2 Điều 153 quy định Hội đồng quản trị quyết định kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty. Các quy định nêu trên là rõ ràng, không mâu thuẫn, theo đó: Hội đồng quản trị quyết định kế hoạch kinh doanh năm trình Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua; quyết định kế hoạch kinh doanh năm sau khi được Đại hội

				đồng cổ đông thông qua để giao Tổng giám đốc/Giám đốc tổ chức thực hiện.
7	VCCI	Theo quy định tại khoản 3 Điều 170 LDN 2020 Ban kiểm soát có quyền/nghĩa vụ thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên. Tuy nhiên đến khoản 1 Điều 175 lại quy định HĐQT có nghĩa vụ trình Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát trước ĐHĐCĐ.	Cần quy định thống nhất Chủ thể trình Báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát trước ĐHĐCĐ theo hướng bỏ quy định nghĩa vụ của HĐQT trình báo cáo thẩm định BKS trước ĐHĐCĐ.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư ghi nhận ý kiến phản ánh về việc khoản 3 Điều 170 và điểm d khoản 1 Điều 175 Luật Doanh nghiệp quy định chưa thống nhất về chủ thể trình báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông và sự cần thiết phải có phương án xử lý phù hợp. Bộ sẽ báo cáo cấp có thẩm quyền khi có kế hoạch sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp.
8	VCCI	Quy định quyền xác lập giao dịch dân sự của Người đại diện theo pháp luật tại khoản 1 Điều 12 LDN năm 2020 và Điều 142 BLDS 2015. Theo khoản 1, 2 Điều 142 BLDS 2015: "1. Người đại diện chỉ được xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện theo căn cứ sau đây: a) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền; b) Điều lệ của pháp nhân; c) Nội dung ủy quyền; d) Quy định khác của pháp luật". 2. Trường hợp không xác định được cụ thể phạm vi đại diện theo quy định tại khoản 1 Điều này thì người đại diện theo pháp luật có quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của người được đại diện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác". Theo khoản 1 Điều 12 LDN năm 2020: "Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là cá nhân đại diện cho doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ	Cần sửa đổi LDN theo hướng thống nhất với BLDS là Người đại diện theo pháp luật có quyền xác lập tất cả các giao dịch của công ty, trừ trường hợp pháp luật quy định việc xác lập giao dịch đó thuộc chủ thể khác.	a) Về nội dung liên quan đến quy định tại Điều 82 Luật Doanh nghiệp: Khoản 2 Điều 82 Luật Doanh nghiệp không quy định về quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật mà chỉ quy định về các quyền, nghĩa vụ của chức danh Tổng giám đốc/Giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Cụ thể, điểm khoản 2 Điều 82 Luật Doanh nghiệp quy định Tổng giám đốc có quyền và nghĩa vụ sau đây: "*e) Ký hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;*". Về người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH một thành viên, khoản 3 Điều 79 Luật Doanh nghiệp quy định: "*3. Công ty phải có ít nhất một người đại diện theo pháp luật là người*

		giao dịch của doanh nghiệp, đại diện cho doanh nghiệp với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật". *Như vậy,* khác biệt là trong khi theo BLDS quy định Người đại diện sẽ xác lập các giao dịch dân sự. Còn Người đại diện theo pháp luật trong Luật doanh nghiệp năm 2020 đại diện thực hiện các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch, không thấy đề cập đến quyền xác lập giao dịch. Chính vì vậy, điểm e khoản 2 Điều 82 LDN năm 2020 quy định TGĐ/Giám đốc có quyền ký các hợp đồng không thuộc thẩm quyền của Chủ tịch mà không phụ thuộc vào việc TGĐ đó có phải Người đại diện hay không. Thực tế, nhiều doanh nghiệp hiểu theo cách hiểu của BLDS 2015 là Người đại diện mới có quyền đại diện xác lập (ký kết) các giao dịch. TGĐ mà không phải Người đại diện, thường đối tác sẽ yêu cầu phải có ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch) thì họ mới đồng ý ký kết hợp đồng.		*giữ một trong các chức danh là Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty là người đại diện theo pháp luật của công ty*". Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty, không phải là Tổng giám đốc/Giám đốc công ty. Trong trường hợp này, việc Tổng giám đốc/Giám đốc công ty ký hợp đồng nhân danh công ty như quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Doanh nghiệp được hiểu là thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao của chức danh Tổng giám đốc/Giám đốc công ty, không phải với tư cách của người đại diện theo pháp luật. b) Về quyền xác lập giao dịch (ký kết hợp đồng): Khoản 1 Điều 12 Luật Doanh nghiệp quy định: "*1. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là cá nhân đại diện cho doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp, đại diện cho doanh nghiệp với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của*

				pháp luật". Quy định nêu trên tại Luật Doanh nghiệp, mặc dù không mâu thuẫn với quy định liên quan tại Bộ luật Dân sự, nhưng chưa thực sự rõ ràng và cụ thể về quyền xác lập giao dịch của người đại diện theo pháp luật như quy định tại Điều 134 và Điều 137 Bộ luật Dân sự, vì vậy, cần thiết có sự nghiên cứu, xem xét, sửa đổi, bổ sung để đảm bảo hiệu lực, hiệu quả trong quá trình áp dụng Luật Doanh nghiệp.
9	VCCI	Khoản 1 Điều 3 Luật Đầu tư quy định: Chấp thuận chủ trương đầu tư là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về mục tiêu, địa điểm, quy mô, tiến độ, thời hạn thực hiện dự án: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư và các cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư. Khoản 3 Điều 4 Luật Đầu tư quy định: Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Đầu tư và luật khác đã được ban hành trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành về trình tự, thủ tục đầu tư kinh doanh, bảo đảm đầu tư thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư, trừ các trường hợp sau đây: a) Việc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; b) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư công và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư công thực	Đề nghị ban hành quy định, hướng dẫn thực hiện đối với một số loại dự án tham gia đầu tư cáp quang biển, các dự án đầu tư mua sắm tài sản không có cấu phần xây dựng sử dụng vốn của doanh nghiệp nhà nước để đảm bảo hành lang pháp lý do doanh nghiệp thực hiện.	- Khoản 1 Điều 3 Luật Đầu tư quy định: "Chấp thuận chủ trương đầu tư là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về mục tiêu, địa điểm, quy mô, tiến độ, thời hạn thực hiện dự án; nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư và các cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư". Việc chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại các Điều 30, 31 và 32 của Luật này. - Theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, việc quyết định dự án đầu tư của doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty hoặc Cơ quan đại diện chủ sở hữu. - Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 21/5/2020 của Chính phủ đã hướng dẫn cụ thể việc thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư theo Luật Đầu tư và thủ tục phê duyệt dự án, quyết định

		hiện theo quy định của Luật Đầu tư công: c) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư, thực hiện dự án; pháp luật điều chỉnh hợp đồng dự án; bảo đảm đầu tư, cơ chế quản lý vốn nhà nước áp dụng trực tiếp cho dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; d) Việc triển khai dự án đầu tư xây dựng, nhà ở, khu đô thị thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng, Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh bất động sản sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư. *Thực tế:* Luật Đầu tư; Luật Xây dựng; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp chưa có quy định về trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt/chấp thuận chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, phê duyệt quyết định đầu tư các dự án tham gia cùng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông trên thế giới để đầu tư hệ thống cáp quang biển, các Dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước (sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công) không phải dự án Đầu tư xây dựng (dự án mua sắm tài sản không có cấu phần xây dựng), dự án PPP, dự án đầu tư công.		đầu tư theo Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. - Căn cứ các quy định nêu trên, việc chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước theo Luật Đầu tư và quyết định dự án đầu tư của chủ sở hữu theo Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp là hai thủ tục khác nhau. Doanh nghiệp nhà nước khi thực hiện dự án đầu tư kinh doanh phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các pháp luật liên quan. - Đối với dự án đầu tư mua sắm tài sản không có cấu phần xây dựng Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (Điều 24 và Điều 28) đã quy định cụ thể thẩm quyền, trình tự thủ tục thực hiện "đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định" và "đầu tư ra ngoài doanh nghiệp". Các quy định này không phân biệt dự án có hay không có cấu phần xây dựng. - Đối với dự án tham gia đầu tư cáp quang biển Nội dung kiến nghị chưa làm rõ dự án cáp quang biển được đầu tư tại Việt Nam hay nước ngoài. Do đó, đề nghị làm rõ nội dung này để có cơ sở có ý kiến về trình tự, thủ tục đầu tư theo quy định pháp luật.
10	VCCI	Nghị định 09/2018/NĐ-CP quy định thêm Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài kinh doanh dịch vụ	Đề nghị có hướng dẫn rõ ràng theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính, ấn định thời gian xử lý hồ sơ	- Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 đã có quy định rõ ràng về thời hạn xử lý hồ sơ đề nghị cấp/ gia hạn Giấy phép kinh doanh tại Điều

		thương mại điện tử (bên cạnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Đăng ký thiết lập website/ứng dụng TMĐT, v.v). Để tránh gián đoạn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, Nghị định đã quy định điều khoản chuyển tiếp, theo đó các đơn vị đã hoạt động trước khi Nghị định được ban hành và có đầy đủ các giấy phép chứng minh đủ điều kiện kinh doanh thì chỉ cần làm thủ tục điều chỉnh Giấy phép kinh doanh khi có thay đổi, bổ sung các thông tin cơ bản. Trên thực tế, hầu như tất cả các đơn vị đã hoạt động trước khi Nghị định 09/2018/NĐ-CP được ban hành và có hiệu lực đều phải thực hiện thủ tục tương tự xin cấp Giấy phép kinh doanh lần đầu, và thủ tục, quy trình hết sức phức tạp do không có trường hợp điển hình và hồ sơ mẫu, mất nhiều năm vẫn chưa có kết quả, ảnh hưởng nghiêm trọng tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.	điều chỉnh Giấy phép cụ thể và cấp Giấy phép kinh doanh cho các đơn vị đã hoạt động hợp lệ, hợp pháp trước thời điểm Nghị định 09/2018/NĐ-CP được ban hành và có hiệu lực để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp.	13 và Điều 16 của Nghị định. Bên cạnh đó, Nghị định cũng quy định điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh và căn cứ xem xét chấp thuận cấp Giấy phép kinh doanh tại Điều 9 và Điều 10. Theo đó, đề nghị cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh nói chung và đề nghị cấp/ điều chỉnh Giấy phép kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử nói riêng sẽ được chấp thuận, cấp phép khi đáp ứng các điều kiện nêu trên. - Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp đã hoạt động hợp lệ, hợp pháp trước thời điểm Nghị định 09/2018/NĐ-CP có hiệu lực, tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP cũng đã có quy định chuyển tiếp tại khoản 2 Điều 50. - Đối với các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử cần tuân thủ quy định của pháp luật chuyên ngành và lưu ý đối với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021: *"Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các thương nhân, tổ chức quy định tại Điều 67a, Điều 67c phải tiến hành thực hiện các thủ tục, nghĩa vụ theo quy định của Nghị định này"*. Theo đó, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động chưa có Giấy phép kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử theo quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP phải làm thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo đúng quy định trong vòng 12 tháng kể từ

				01/1/2022. Đối với những vướng mắc về việc cấp Giấy phép kinh doanh thực hiện dịch vụ thương mại điện tử, và việc thực thi các quy định chuyên ngành về dịch vụ thương mại điện tử (Nghị định 52, Nghị định 85) Bộ Công Thương đang nghiên cứu để tìm cách giải quyết, tháo gỡ để xử lý nhằm đảm bảo quyền lợi của các doanh nghiệp và công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động này.
11	VCCI	Theo phản ánh, để thực hiện đầu tư tại Việt Nam, các nhà đầu tư sẽ phải thực hiện các thủ tục đầu tư được quy định tại Luật đầu tư. Sau đấy, với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện được quy định tại Luật đầu tư, các doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục xin giấy phép kinh doanh theo quy định của văn bản quản lý chuyên ngành, ví dụ như đối với dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ giám định thương mại phải thực hiện thủ tục tại Bộ Công Thương theo quy định, dịch vụ vận tải hàng không sẽ thực hiện thủ tục tại cơ quan cấp giấy phép liên quan đến vận tải hàng không. Việc phải thực hiện thủ tục cập Giấy phép kinh doanh theo nghị định 09/2018/NĐ-CP khiến cho cùng một ngành nghề kinh doanh cần phải thực hiện ít nhất 03 thủ tục xin phép. Nghị định 09/2018/NĐ-CP là văn bản quy định chi tiết Luật thương mại và Luật quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa	Đề nghị rà soát lại các quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP để đảm bảo tính minh bạch đối với các thủ tục hành chính.	Các điều kiện, căn cứ xem xét chấp thuận cấp Giấy phép kinh doanh đã được quy định cụ thể tại Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP. Hồ sơ, trình tự cấp Giấy phép kinh doanh đã được quy định cụ thể tại Điều 12 và Điều 13 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP. Những điều kiện, căn cứ, hồ sơ, trình tự này đều áp dụng chung, minh bạch, rõ ràng cho tất cả các nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 09/2018/NĐ-CP. Tuy nhiên, qua quá trình thụ lý, xem xét đối với các trường hợp Sở Công Thương hỏi ý kiến Bộ Công Thương cho thấy mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm, mô hình hoạt động, quy mô, phạm vi hoạt động khác nhau (dù cùng lĩnh vực là dịch vụ thương mại điện tử) do đó việc yêu cầu có hồ sơ mẫu là không khả thi.

		và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Trong khi đó Luật quản lý ngoại thương, Luật thương mại năm 2005 không có quy định rõ ràng về điều, khoản, điểm giao cho Chính phủ quy định về một số hoạt động, ví dụ như dịch vụ thương mại điện tử, giám định thương mại. Điều này có thể chưa phù hợp với quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Thủ tục hành chính được quy định trong Nghị định 09/2018/NĐ-CP có nhiều quy định chưa rõ ràng chẳng hạn như: (i) Không có hồ sơ mẫu dẫn đến việc áp dụng các cách hiểu về các tiêu chí, yêu cầu, điều kiện để thể hiện trong hồ sơ không thống nhất giữa các cơ quan nhà nước dẫn đến các doanh nghiệp khó khăn trong việc chuẩn bị tài liệu; (ii) Không có quy chế, quy định thẩm định hồ sơ để áp dụng một cách thống nhất giữa các Sở công thương, (iii) thời hạn giải quyết hồ sơ trên thực tế kéo dài rất nhiều so với quy định.		
12	VCCI	Điều 102 Luật thương mại; Điều 2, Khoản 1 Luật Quảng cáo; Điều 117 Luật Thương mại Quảng cáo thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân để giới thiệu với khách hàng về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình. Quảng cáo là việc sử dụng các phương tiện nhằm giới thiệu đến công chúng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có mục đích sinh lợi; sản	Đề nghị có hướng dẫn làm rõ sự khác nhau giữa các dịch vụ "Quảng cáo thương mại", "Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ" và "Quảng cáo". Trong quá trình hoạt động cung ứng dịch vụ TMĐT, nhiều cơ quan nhà nước coi hành vi đăng bán trên Sàn TMĐT là hoạt động quảng cáo và áp dụng các quy định quảng cáo để xử	- Điều 117 Luật Thương mại 2005 quy định "Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân dùng hàng hoá, dịch vụ và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để giới thiệu với khách hàng về hàng hoá, dịch vụ đó" - Điều 120 Luật Thương mại 2005 quy định về các hình thức trưng bày giới thiệu hàng hóa, dịch

		phẩm, dịch vụ không có mục đích sinh lợi; tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ được giới thiệu, trừ tin thời sự; chính sách xã hội; thông tin cá nhân Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân dùng hàng hoá, dịch vụ và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để giới thiệu với khách hàng về hàng hoá, dịch vụ đó	lý các hành vi vi phạm quy định của pháp luật quảng cáo. Trong khi việc đăng bán trên Sàn TMĐT hiện đang được hiểu là hành vi trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ trực tuyến theo quy định của Luật thương mại. Do có nhiều cách hiểu khác nhau nên dẫn đến sự áp dụng không thống nhất giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, gây khó khăn cho doanh nghiệp.	vụ bao gồm "Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ trên Internet". Như vậy Luật Thương mại 2005 đã quy định rõ về việc trưng bày, giới thiệu hàng hoá. - Trong khi đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật quảng cáo 2012 "Quảng cáo là việc sử dụng các phương tiện nhằm giới thiệu đến công chúng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có mục đích sinh lợi; sản phẩm, dịch vụ không có mục đích sinh lợi; tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ được giới thiệu, trừ tin thời sự; chính sách xã hội; thông tin cá nhân" và khoản 3 Điều 2 Luật quảng cáo 2012 quy định "Sản phẩm quảng cáo bao gồm nội dung và hình thức quảng cáo được thể hiện bằng hình ảnh, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng và các hình thức tương tự". Như vậy pháp luật hiện hành về quảng cáo không hoàn toàn phân biệt rõ khái niệm quảng cáo với hoạt động xúc tiến thương mại trưng bày, giới thiệu hàng hóa. Do vậy, đề nghị VCCI kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước về quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) để làm rõ nội dung này.
13	VCCI	Tại Điều 36, khoản 11, điểm b văn bản số 14/VBHN-BCT ngày 19/11/2021 văn bản hợp nhất nghị định về thương mại điện tử "Đại diện cho người bán nước ngoài trên sàn giao	Đề nghị điều chỉnh phù hợp với quy định về đại diện/ủy quyền của Bộ luật dân sự	Điểm b khoản 11 Điều 36 Nghị định 52/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 85/2021/NĐ-CP quy định hai nội dung, Bộ

		dịch thương mại điện tử giải quyết các khiếu nại của người tiêu dùng liên quan đến hàng hóa, dịch vụ do thương nhân nước ngoài cung cấp và có trách nhiệm thông báo nghĩa vụ thuế của người bán nước ngoài khi tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử theo quy định của pháp luật Việt Nam;"	Đề nghị làm rõ nghĩa vụ "thông báo nghĩa vụ thuế của người bán nước ngoài" cụ thể là gì, thuộc phạm vi thủ tục hành chính nào theo quy định của Luật quản lý thuế.	Công Thương làm rõ như sau: (1) Chủ sàn giao dịch TMĐT có chức năng đặt hàng trực tuyến có trách nhiệm đại diện cho người bán nước ngoài trên sàn giao dịch thương mại điện tử giải quyết các khiếu nại của người tiêu dùng liên quan đến hàng hóa, dịch vụ do thương nhân nước ngoài cung cấp; (2) Chủ sàn giao dịch TMĐT có chức năng đặt hàng trực tuyến có trách nhiệm thông báo cho người bán nước ngoài nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam khi tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử
14	VCCI	Yêu cầu sàn TMĐT cung cấp thông tin của người bán trên sàn ngoài phạm vi quy định để phục vụ quản lý thuế Nghị định 91/2022/NĐ-CP chỉ yêu cầu sàn TMĐT cung cấp các trường thông tin sau của người bán: "tên người bán hàng, mã số thuế hoặc số định danh cá nhân hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu; địa chỉ, số điện thoại liên lạc; doanh thu bán hàng thông qua chức năng đặt hàng trực tuyến của sàn". Tuy nhiên, theo Công văn hướng dẫn và trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan Thuế, thì sàn TMĐT phải cung cấp thêm nhiều trường thông tin nằm ngoài phạm vi quy định như: thông tin về mã quản lý trên sàn TMĐT; loại hình kinh doanh; số giấy phép kinh doanh; thông tin tài khoản ngân hàng; số lượng đơn hàng giao thành công và không thành công… Yêu cầu cung cấp thông tin với phạm vi rộng	Đề nghị chỉ yêu cầu chủ sở hữu sàn TMĐT cung cấp đúng và đủ các trường thông tin của người bán như đã được quy định tại Nghị định số 91/2022/NĐ-CP	Đề nghị chuyển kiến nghị này tới Bộ Tài chính, cơ quan chủ trì soạn thảo trình Chính phủ Nghị định 91/2022/NĐ-CP

		là chưa có cơ sở pháp lý rõ ràng và gây khó khăn cho doanh nghiệp khi làm việc và xin chấp thuận của người bán về việc cung cấp thông tin cho cơ quan thuế Việc yêu cầu cung cấp thêm nhiều trường thông tin cũng làm tăng chi phí tuân thủ của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp phải đầu tư thêm nhân lực, thời gian, hệ thống để thu thập, xử lý và báo cáo dữ liệu Văn bản liên quan: Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 91/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý thuế Công văn số 4205/TCT-DNNCN ngày 14/11/2022 của Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính về việc tổ chức triển khai việc hướng dẫn các tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch TMĐT cung cấp thông tin theo quy định lại Nghị định số 91/2022/NĐ-CP		
15	VCCI	Khoản 2 và khoản 3 Điều 21 về Quyền và nghĩa vụ của đại lý bán lẻ xăng dầu *"2. Chỉ được ký hợp đồng làm đại lý bán lẻ xăng dầu cho một (01) tổng đại lý hoặc một (01) thương nhân phân phối xăng dầu hoặc một (01) thương nhân đầu mối.* Nếu tổng đại lý hoặc thương nhân phân phối xăng dầu hoặc thương nhân đầu mối đó không kinh doanh nhiên liệu sinh học, đại lý được ký thêm hợp đồng làm đại lý cho một (01) tổng đại lý hoặc một (01) thương nhân phân phối xăng dầu hoặc một (01) thương nhân đầu mối khác chỉ	Đề nghị sửa đổi quy định khoản 2 và khoản 3 điều 21 của Nghị định 83/2014/NĐ-CP cho phép doanh nghiệp bán lẻ, đại lý được ký hợp đồng với nhiều nhà cung cấp đầu mối, để linh hoạt trong kinh doanh và không bị gãy chuỗi cung ứng nhiên liệu cũng như đảm bảo quyền lợi cho các doanh nghiệp bán lẻ, Đại lý. Cũng như các nhà cung cấp đầu mối phải chịu trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ hàng hóa và các hóa đơn	Nhằm tăng tính chủ động cho các đại lý bán lẻ xăng dầu trong việc tạo nguồn, cung ứng xăng dầu; Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Công Thương đã phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan xây dựng và trình Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 83 và Nghị định số 95 về kinh doanh xăng dầu. Ngày 17 tháng 11 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 80/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số

		để kinh doanh nhiên liệu sinh học. 3. Thương nhân đã ký hợp đồng làm đại lý cho tổng đại lý hoặc thương nhân phân phối xăng dầu hoặc thương nhân đầu mối, không được ký thêm hợp đồng làm đại lý cho tổng đại lý hoặc thương nhân phân phối xăng dầu hoặc thương nhân đầu mối khác. Đại lý phải nằm trong hệ thống phân phối của tổng đại lý hoặc thương nhân phân phối xăng dầu hoặc thương nhân đầu mối và chịu sự kiểm soát của thương nhân đó." Như vậy theo Quy định này, Doanh nghiệp bán lẻ xăng dầu gặp rất nhiều bất cập, khó khăn trong việc nhập nhiên liệu đầu vào để bán lẻ. Quy định chỉ được ký Hợp đồng với 01 thương nhân phân phối nên vào thời điểm khó khăn, khan hiếm nhiên liệu, thương nhân đầu mối cũng không có nhiên liệu cung cấp thì kéo theo cả một chuỗi cửa hàng bán lẻ cũng phải dừng hoạt động, các hoạt động của người tiêu dùng cũng phải tạm dừng do thiếu hụt nguồn cung nhiên liệu, còn chưa nói đến việc 1 nhà cung cấp đầu mối nhiều khi gây khó khăn cho các nhà bán lẻ về chiết khấu và các dịch vụ hỗ trợ cho các thương nhân bán lẻ hoặc đại lý sẽ gặp nhiều khó khăn và giảm sút doanh thu, lợi nhuận; làm triệt tiêu sự cạnh tranh của các Doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu, không có sự lựa chọn dẫn đến làm ăn thua lỗ bị phá sản.	chứng từ hợp pháp trước Nhà nước và Pháp luật.	83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, Nghị định có hiệu lực kể từ ngày ký. Theo đó, khoản 7 Điều 1 Nghị định số 80 quy định: "*Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 và khoản 11 Điều 21 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP như sau:* *"2. Chỉ được ký hợp đồng* ***làm đại lý bán lẻ xăng dầu cho tối đa ba (03) thương nhân*** *là thương nhân phân phối xăng dầu hoặc thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu.".*
16	VCCI	Hiện nay việc các doanh nghiệp có mua điện	Đề nghị sửa đổi Thông tư	Điểm b, điểm c khoản 3 Điều 15 Nghị định

		cao thế giá thấp hơn điện hạ thế trung bình là 476 đ/kw thì phải đầu tư trạm hạ thế kèm theo thiết bị tụ bù là bộ phận không thể tách dời của trạm hạ thế để xử lý triệt tiêu hết công suất phản kháng là đương nhiên. Các doanh nghiệp và người dân mua điện hạ thế của ngành điện, hoặc nhà đầu tư trạm hạ thế thì ngành điện hoặc nhà đầu tư trạm hạ thế phải lắp thiết bị tụ bù chung của trạm gắn liền với trạm để xử lý triệt tiêu hết công suất phản kháng là đúng bởi vì doanh nghiệp và người dân mua điện hạ thế phải mua giá cao hơn so với điện cao thế trung bình là 476 đồng/kw. Tại Nghị định 137/2013/NĐ-CP và Thông tư số 15/2014/TT-BCT lại yêu cầu doanh nghiệp và người dân phải mua công suất phản kháng hoặc đầu tư thiết bị tụ bù là chưa công bằng gây lãng phí tiền của và thiệt hại cho doanh nghiệp và người dân.	15/2014/TT-BCT và trình Chính phủ sửa đổi Điều 15 Nghị định 137/2013/NĐ-CP: 1. Nếu Doanh nghiệp mua điện cao thế để đầu tư trạm biến áp thì phải chịu trách nhiệm tiền công suất phản kháng hoặc đầu tư tụ bù để triệt tiêu công suất phản kháng. 2. Bên mua điện hạ thế thì bên bán điện đầu tư trạm biến áp phải chịu trách nhiệm tiền công suất phản kháng hoặc đầu tư tụ bù để triệt tiêu công suất phản kháng.	số 137/2013/NĐ-CP quy định "*Bên mua điện để sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trạm biến áp riêng hoặc không có trạm biến áp riêng, nhưng có công suất sử dụng cực đại từ 40 kW trở lên có trách nhiệm:* *b) Đảm bảo hệ số cosφ ≥ 0,9 tại điểm đặt thiết bị đo đếm điện trong điều kiện hệ thống điện đảm bảo chất lượng điện năng theo quy định tại Khoản 1 Điều này;* *c) Lắp đặt thiết bị bù công suất phản kháng trong trường hợp hệ số cosφ < 0,9 để nâng hệ số cosφ ≥ 0,9 hoặc mua thêm công suất phản kháng trên hệ thống điện của bên bán điện."* Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 15/2014/TT-BCT quy định: *"Bên mua điện có trạm biến áp riêng hoặc không có trạm biến áp riêng, nhưng có công suất sử dụng cực đại đăng ký tại hợp đồng mua bán điện từ 40 kW trở lên và có hệ số công suất cosφ< 0,9 phải mua công suất phản kháng. Phương pháp xác định hệ số công suất cosφ được quy định tại khoản 2 Điều này.* *Trường hợp bên mua điện có công suất sử dụng cực đại đăng ký tại hợp đồng mua bán điện dưới 40 kW nhưng có công suất sử dụng điện thực tế cực đại từ 40 kW trở lên trong 3 chu kỳ ghi chỉ số công tơ liên tiếp thì bên mua điện thuộc đối tượng phải mua công suất phản kháng*

				kể từ chu kỳ ghi chỉ số kế tiếp của 3 chu kỳ ghi chỉ số trên. Bên mua điện có trách nhiệm thỏa thuận lại hợp đồng mua bán điện với bên bán điện để thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP." Như vậy, theo quy định hiện hành thì việc đảm bảo hệ số cosφ ≥ 0,9 tại điểm đặt thiết bị đo đếm điện hoặc phải thêm công suất phản kháng trên hệ thống điện của bên bán điện trong trường hợp hệ số cosφ< 0,9 chỉ áp dụng đối với Bên mua điện để sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trạm biến áp riêng hoặc không có trạm biến áp riêng, nhưng có công suất sử dụng cực đại từ 40 kW trở lên là nhằm đảm bảo chất lượng điện năng trong hệ thống điện cũng như phản ánh đúng chi phí mà người sử dụng điện gây ra cho hệ thống điện.
17	VCCI	Điều 77 Nghị định 98/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng: Hành vi vi phạm về mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa với mức phạt tối đa là 50.000.000 VNĐ Mức phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực này đang ở mức thấp, tối đa chỉ đến 50.000.000 VNĐ, không tương xứng với quy mô giao dịch của thị trường. Chưa có chế tài xử lý hình sự cụ thể áp dụng	Sửa đổi, bổ sung các quy định về mức phạt vi phạm hành chính, tương xứng với quy mô và giá trị giao dịch trên thị trường.	Hiện nay Bộ Công Thương đang chủ trì phối hợp với các bộ, ngành triển khai xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa và Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP (Quyết định số 2884/QĐ-BCT ngày 06/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng Nghị định).

		đối với những hành vi vi phạm trong lĩnh vực này.		Đồng thời, thực hiện Quyết định số 857/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 5, Bộ Công Thương được giao chủ trì phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các bộ, ngành, cơ quan có liên quan xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo quy định tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31/01/2022 của Chính phủ); thời hạn trình Chính phủ: tháng 5 năm 2024. Ngày 18/10/2023, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2727/QĐ-BCT về việc thành lập Ban soạn thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31/01/2022 của Chính phủ và đã triển khai phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổng kết, đánh giá kết quả thi hành Nghị định số 98/2020/NĐ-CP để phục vụ cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Trên cơ sở kiến nghị, phản ánh của

				VCCI, Bộ Công Thương sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Chính phủ sửa đổi các quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm về mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa tại Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2020/NĐ-CP và Nghị định số 17/2022/NĐ-CP phù hợp.
18	VCCI	Điều 36.4 của Văn bản số 14/VBHN-BCT ngày 19/11/2021 văn bản hợp nhất nghị định về thương mại điện tử quy định Sàn TMĐT có trách nhiệm "Có cơ chế kiểm tra, giám sát để đảm bảo việc cung cấp thông tin của người bán trên sàn giao dịch thương mại điện tử được thực hiện chính xác, đầy đủ" Các Sàn gặp khó khăn trong việc thực thi quy định này ở nội dung: kiểm tra, giám sát việc cung cấp thông tin về địa chỉ của Người bán trên sàn. Địa chỉ của Người bán là tự khai, miễn là địa chỉ có thực để thực hiện được việc giao nhận hàng hóa, địa chỉ đó có thể là nhà nhưng cũng có thể là kho hàng (thuê lại) hay địa điểm mượn của Người bán để làm nơi lưu giữ hàng hóa, hoặc cùng một lúc Người bán có nhiều địa chỉ giao hàng khác nhau (thuê nhiều kho) thì việc bắt buộc Sàn phải xác thực được các địa chỉ do Người bán đăng ký là không khả thi về mặt vận hành. Trong thực tiễn, một số cơ quan chức năng như Quản lý thị trường có thể phạt Sàn TMĐT vì lỗi "không xác thực thông tin địa chỉ người bán" theo Điều 64.3.d.Nghị định 98/2020/NĐ-CP,	Đề nghị xem xét lại quy định này để đảm bảo tính khả thi.	(1) Quy định về trách nhiệm của chủ sàn giao dịch TMĐT/nền tảng số trung gian trong việc giám sát thông tin của người bán không chỉ có trong pháp luật về TMĐT mà cả các lĩnh vực liên quan khác như bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, thuế, hải quan... Quốc hội năm 2023 đã thông qua Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, theo đó điểm m khoản 3 Điều 39 Luật này quy định các chủ nền tảng số trung gian phải có trách nhiệm thực hiện "xác thực danh tính tổ chức, cá nhân bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ trên nền tảng số trung gian của mình". Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế cũng quy định chủ sở hữu sàn giao dịch TMĐT có trách nhiệm cung cấp thông tin của người bán bao gồm mã số thuế hoặc số định danh cá nhân và thông tin địa chỉ.

gây khó khăn trong hoạt động của Sàn.

Trách nhiệm của Sàn TMĐT được coi là hoàn thành khi "có cơ chế kiểm tra giám sát" thông tin địa chỉ của Người bán. Còn Sàn TMĐT không phải chịu trách nhiệm về việc thông tin địa chỉ có đúng hay không, nếu đăng ký địa chỉ nào cũng phải cung cấp Hợp đồng thuê thì rất khó cho Sàn, không kể nhà mượn thì cũng ko có HĐ, hoặc Người bán có thể làm giả HĐ thuê, mượn nhà....Nếu thủ tục phiền hà như vậy thì sẽ khó cạnh tranh được với các nền tảng khác như Facebook, instagram... khi không phải chịu sự giám sát quản lý nào của của cơ quan quản lý Việt Nam.

(2) Về hoạt động TMĐT trên các mạng xã hội. bên cạnh hàng loạt trách nhiệm theo quy định pháp luật về quản lý thông tin trên Internet, Nghị định số 85/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 52/2013/NĐ-CP cũng quy định trách nhiệm của mạng xã hội có tính năng sàn giao dịch TMĐT (tương đương với sàn giao dịch